

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Quý 4 Năm 2023**



---

**Hà Nội, tháng 01 năm 2024**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,114,351,758,455</b>	<b>1,112,388,403,332</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>7,548,973,589</b>	<b>42,067,574,989</b>
1. Tiền	111		7,548,973,589	42,067,574,989
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>617,278,226,886</b>	<b>524,834,883,643</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	689,976,951,526	565,901,604,323
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,941,398,020	15,990,276,318
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.3		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8,487,965,345	8,558,076,223
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(91,128,088,005)	(65,615,073,221)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>489,241,990,944</b>	<b>543,050,544,676</b>
1. Hàng tồn kho	141	4.6	489,241,990,944	543,050,544,676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>282,567,036</b>	<b>2,435,400,024</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		268,056,548	459,743,602
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	4.12		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	14,510,488	1,975,656,422
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>292,446,962,505</b>	<b>234,373,338,425</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

01  
C  
THI  
Đ  
C  
C  
NG



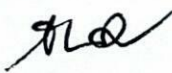
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>4.7</b>	<b>206,419,849,274</b>	<b>196,191,405,164</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		205,662,096,359	195,141,110,585
- Nguyên giá	222		537,865,870,260	532,610,141,776
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(332,203,773,901)	(337,469,031,191)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		757,752,915	1,050,294,579
- Nguyên giá	228		2,217,750,000	2,217,750,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,459,997,085)	(1,167,455,421)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>67,294,629,333</b>	<b>18,853,335,363</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		67,294,629,333	18,853,335,363
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>18,732,483,898</b>	<b>19,328,597,898</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	1.1	16,232,483,898	16,232,483,898
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.8	2,500,000,000	3,096,114,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,406,798,720,960</b>	<b>1,346,761,741,757</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>848,557,878,043</b>	<b>776,375,502,677</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>813,490,153,227</b>	<b>766,922,578,697</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	215,107,870,044	58,629,990,182
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46,412,423,300	28,703,627,692
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	4.12	15,673,521,256	11,085,106,167
4. Phải trả người lao động	314		34,761,514,940	14,624,734,935
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6,200,531,632	5,450,946,990
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	3,847,631,947	115,706,811,754
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	463,776,798,003	501,453,372,682



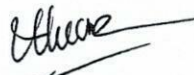
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		20,809,492,642	23,872,050,333
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,900,369,463	7,395,937,962
13. Quỹ bình ôn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>35,067,724,816</b>	<b>9,452,923,980</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	35,067,724,816	9,452,923,980
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>558,240,842,917</b>	<b>570,386,239,080</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.16</b>	<b>551,925,100,292</b>	<b>565,275,989,803</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324,863,920,000	324,863,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324,863,920,000	324,863,920,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,534,860,000	11,534,860,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1,360,000,000)	(1,360,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		43,620,760,343	29,420,760,343
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		173,265,559,949	200,816,449,460
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		114,559,665,459	152,521,088,462
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		58,705,894,490	48,295,360,998
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>6,315,742,625</b>	<b>5,110,249,277</b>
1. Nguồn kinh phí	431		2,163,546,600	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		4,152,196,025	5,110,249,277
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,406,798,720,960</b>	<b>1,346,761,741,757</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thu Hương

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2024





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	799,312,451,873	582,548,344,295	1,591,088,298,099	1,508,630,871,170
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			14,207,878,722		14,207,878,722
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		799,312,451,873	568,340,465,573	1,591,088,298,099	1,494,422,992,448
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	664,070,254,711	501,297,572,713	1,379,460,361,075	1,342,810,389,453
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		135,242,197,162	67,042,892,860	211,627,937,024	151,612,602,995
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	7,822,829,537	852,204,860	16,849,437,750	15,461,702,753
7. Chi phí tài chính	22	5.4	9,549,414,076	14,435,626,041	44,471,163,836	42,857,359,821
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,403,785,335	10,422,481,387	38,873,545,457	29,715,677,764
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	15,026,993,550	7,113,844,991	22,600,014,321	18,074,543,623
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	68,099,292,121	24,214,536,671	90,592,565,249	49,179,020,484
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		50,389,326,952	22,131,090,017	70,813,631,368	56,963,381,820
11. Thu nhập khác	31		19,446,456	204,139,080	1,638,599,608	2,931,107,682
12. Chi phí khác	32		34,282,906	100,383,329	83,221,245	2,526,671,784
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(14,836,450)	103,755,751	1,555,378,363	404,435,898
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		50,374,490,502	22,234,845,768	72,369,009,731	57,367,817,718
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	10,179,063,427	4,382,772,510	13,663,115,241	9,072,456,720
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		40,195,427,075	17,852,073,258	58,705,894,490	48,295,360,998
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thu Hương

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Vũ Cường



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		72,369,009,731	57,367,817,718
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02		26,068,755,231	37,908,137,579
- Các khoản dự phòng	03		34,136,927,117	8,835,224,072
- Lỗi chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2,993,350,961	487,581,876
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		- 17,883,716,258	- 14,980,929,675
- Chi phí lãi vay	06		38,873,545,457	29,715,677,764
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		156,557,872,239	101,663,061,190
- Giảm các khoản phải thu	09		- 118,478,470,121	183,928,838,198
- (Tăng) hàng tồn kho	10		53,200,478,388	7,110,320,268
- (Giảm) các khoản phải trả	11		61,254,507,124	106,633,564,904
- (Tăng) chi phí trả trước	12		191,687,054	459,743,602
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 39,007,292,685	- 29,548,587,796
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 8,985,545,954	- 13,573,923,117
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7,400,000,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 12,952,021,899	- 10,401,653,502
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>99,181,214,146</b>	<b>117,864,106,199</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		- 76,461,658,950	- 17,461,637,804
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,367,038,637	480,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác	23		- 877,403,901	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CCN của đơn vị khác	24		877,403,901	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,772,372,667	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,407,160,282	51,668,853,171
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>- 56,915,087,364</b>	<b>34,687,215,367</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.15	1,337,626,638,582	1,368,117,986,113
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.15	- 1,349,688,412,425	- 1,390,038,189,320
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 64,743,819,692	- 97,704,152,845
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>- 76,805,593,535</b>	<b>- 119,624,356,052</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>		<b>- 34,539,466,753</b>	<b>32,926,965,514</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	42,067,574,989	9,137,399,277
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		20,865,353	3,210,198
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	7,548,973,589	42,067,574,989

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Đinh Thị Hồng Nga*

Đinh Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Đỗ Thị Thu Hương*

Đỗ Thị Thu Hương

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Vũ Cường

10  
Đ  
G  
B  
G  
C  
1-1



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Quý 4 Năm 2023**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 15 ngày 04/03/2021, Tổng công ty có vốn điều lệ 324.863.920.000 VND, chia thành 32.486.392 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) chiếm 46,49% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,51% vốn điều lệ.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, Đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại		Tỷ lệ cổ phần	
	Báo cáo tài chính Tổng Công ty		Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện – EEMC	8 420 648 380	8 420 648 380	100%	100%
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	7 811 835 518	7 811 835 518	100%	100%
<b>Cộng</b>	<b>16 232 483 898</b>	<b>16 232 483 898</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

### **1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

### **2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này không bao gồm số liệu của các công ty con, công ty liên kết mà công ty kiểm soát đến ngày 31/12/2023.

Ngoài Báo cáo tài chính riêng này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Sau đây gọi chung là “Nhóm công ty”). Người sử dụng nên đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty.

### **2.2 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán Quý 4 của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

### **3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

### **3.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt Quý 4 năm 2023.

### **3.3 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Dựa vào tình hình sử dụng tài sản cố định trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nhiều tài sản cố định thời gian khấu hao không còn nhiều, nhưng máy vẫn đảm bảo có thể sử dụng lâu dài hơn nhiều so với thời gian khấu hao hiện tại theo điểm c khoản 3 Điểm 10 và điểm 3, điểm 4 Điều 13 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, quý 1/2023 Tổng công ty đã thay đổi tăng thời gian trích khấu hao TSCĐ so với thời gian khấu hao trước đó nhưng không vượt quá khung thời gian quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10

0100  
T  
C  
C  
H  
Đ  
Đ  
G  
A  
N



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Thiết bị, dụng cụ quản lý

8

### 3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 3.9 Ghi nhận doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

#### Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### 3.10 Hạch toán ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

### 3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **3.12 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

#### **3.13 Thuế**

##### **Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2023, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

##### **Thuế Giá trị gia tăng**

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- Bán thành phẩm máy biến áp 8%
- Dịch vụ sửa chữa 8%
- Dịch vụ vận chuyển 8%
- Bán hàng hóa, vật tư 8% hoặc 10%

##### **Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **3.14 Công cụ tài chính**

##### **Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày**

###### **Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

#### **3.14 Công cụ tài chính (Tiếp)**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

###### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi





4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt	111,232,579	401,503,354
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,437,741,010	41,666,071,635
Tiền đang chuyển	2,000,000,000	0
<b>Cộng</b>	<b>7,548,973,589</b>	<b>42,067,574,989</b>

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
<b>Phải thu từ các bên liên quan</b>	<b>451,282,408,521</b>	<b>269,419,834,543</b>
Công ty TNHH MTV Thiết bị lưới điện - EEMC	8,870,552,064	
Công ty TNHH MTV Thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	6,581,008,754	7,401,792,532
Phải thu các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	435,830,847,703	262,018,042,011
<b>Các khoản phải thu từ bên thứ 3</b>	<b>238,694,543,005</b>	<b>296,481,769,780</b>
<b>Cộng</b>	<b>689,976,951,526</b>	<b>565,901,604,323</b>

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
HEDRICH GMBH	5,043,280,901	0
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Khánh Nguyễn	327,751,451	0
HIGHVOLT Pruftechnik Dresden GmbH		5,772,376,627
Công ty Tuboly - Astronic AG		1,980,172,265
Các nhà cung cấp khác	4,570,365,668	8,237,727,426
<b>Cộng</b>	<b>9,941,398,020</b>	<b>15,990,276,318</b>

4.4 Ký cược, ký quỹ

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ký cược, ký quỹ	124,205,281	619,308,663
<b>Cộng</b>	<b>124,205,281</b>	<b>619,308,663</b>

#### 4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Tập đoàn SINOHYDRO	0	19,470,504,800
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ dầu khí biển	0	1,147,440,000
Công ty TNHH Vật tư thiết bị Tuấn Long	8,913,967,019	10,362,723,950
Công ty CP Vietronics Công nghiệp	7,579,171,123	7,579,171,123
Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Sông Đà	17,619,976,831	
Các công ty khác	57,014,973,032	47,673,178,148
<b>Cộng</b>	<b>91,128,088,005</b>	<b>65,615,073,221</b>

#### 4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4,809,151,743	0
Nguyên liệu, vật liệu	194,419,853,830	329,127,714,182
Công cụ, dụng cụ	307,897,879	209,446,450
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	226,394,648,918	117,919,058,691
Thành phẩm	54,055,490,294	92,605,372,741
Hàng hóa	9,254,948,280	3,188,952,612
<b>Cộng</b>	<b>489,241,990,944</b>	<b>543,050,544,676</b>





4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>										
Tại ngày 01/01/2023	96,961,526,479	393,257,085,758	15,417,359,083	26,974,170,456	532,610,141,776					
Mua sắm	1,538,075,947	36,508,100,173	90,650,000	38,136,826,120						
Thanh lý, nhượng bán	-29,833,554,329	-901,427,902	-2,146,115,405	-32,881,097,636						
Tại ngày 31/12/2023	98,499,602,426	399,931,631,602	14,515,931,181	24,918,705,051	537,865,870,260					
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>										
Tại ngày 01/01/2023	69,763,023,281	230,663,253,725	13,345,140,130	23,697,614,055	337,469,031,191					
Khấu hao	3,979,012,280	21,007,673,913	635,560,763	1,112,019,863	26,734,266,819					
Thanh lý, nhượng bán	-29,052,936,100	-800,472,604	-2,146,115,405	-31,999,524,109						
Tại ngày 31/12/2023	73,742,035,561	222,617,991,538	13,180,228,289	22,663,518,513	332,203,773,901					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>										
Tại ngày 01/01/2023	27,198,503,198	162,593,832,033	2,072,218,953	3,276,556,401	195,141,110,585					
Tại ngày 31/12/2023	24,757,566,865	177,313,640,064	1,335,702,892	2,255,186,538	205,662,096,359					

010  
 CÔNG  
 NG  
 T B  
 NG  
 TY C  
 VH -



4.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
<b>Người mua trả tiền trước trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>	<b>20,195,825,152</b>	<b>12,569,926,822</b>
Công ty Truyền tải điện 1		
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia		3,005,473,647
Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai	5,849,618,720	1,063,600,000
Công ty Điện lực Miền Trung		1,492,797,500
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	14,346,206,432	7,008,055,675
<b>Bên thứ ba trả tiền trước</b>	<b>26,216,598,148</b>	<b>16,133,700,870</b>
<b>Cộng</b>	<b>46,412,423,300</b>	<b>28,703,627,692</b>

32  
 TỶ  
 ĐIỆN  
 NH  
 PHẦN  
 TP. HÀ



4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp)

4.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2023		Trong kỳ báo cáo		Tại ngày 31/12/2023	
	Số dư	VND	Tăng	Khấu trừ	Số dư	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	-		130,534,737,806	130,534,737,806	-	
Thuế GTGT đầu ra	-	3,147,227,892	142,289,638,142	142,281,900,974	-	3,139,490,724
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	24,897,687,505	24,897,687,505	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	112,538	-	1,513,411,097	1,581,808,921	-	68,285,286
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7,788,175,958	8,985,545,954	17,285,129,340	-	12,465,745,246
Thuế thu nhập cá nhân	1,975,543,884	-	198,430,001	2,159,463,397	14,510,488	-
Thuế tài nguyên	-	-	18,612,000	18,612,000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3,176,653,266	3,176,653,266	-	-
Các loại thuế khác	-	149,702,317	155,856,009	6,153,692	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,975,656,422</b>	<b>11,085,106,167</b>	<b>181,235,833,974</b>	<b>191,407,409,095</b>	<b>14,510,488</b>	<b>15,673,521,256</b>





4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp)

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả ngắn hạn ngân hàng (trả chậm theo hình thức UPAS/LC)	0	110,950,023,847
<i>Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	0	41,968,942,011
<i>Phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</i>	0	68,981,081,836
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,847,631,947	4,672,507,891
Cộng	3,847,631,947	115,622,531,738

4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	20,809,492,642	18,872,050,333
Dự phòng quỹ tiền lương	0	5,000,000,000
Cộng	20,809,492,642	23,872,050,333





4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2023	Tăng trong kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ báo cáo	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	161,177,296,324	392,663,465,551	430,046,472,989	123,794,288,886
Sở giao dịch ngân hàng Ngoại thương				
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	257,510,612,197	643,570,019,894	625,573,165,153	275,507,466,938
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	7,442,176,652	129,201,210,063	112,622,650,354	24,020,736,361
Ngân hàng Shin han	75,323,287,509	132,652,788,726	177,697,031,278	30,279,044,957
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh		3,509,913,120		3,509,913,120
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh		10,216,294,210	3,550,946,469	6,665,347,741
<b>Cộng</b>	<b>501,453,372,682</b>	<b>1,311,813,691,564</b>	<b>1,349,490,266,243</b>	<b>463,776,798,003</b>
	Tại ngày 01/01/2023	Tăng trong kỳ báo cáo	Giảm trong kỳ báo cáo	Tại ngày 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>				
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	9,452,923,980	17,404,051,166	10,216,294,210	16,640,680,936
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh		21,936,957,000	3,509,913,120	18,427,043,880
<b>Cộng</b>	<b>9,452,923,980</b>	<b>39,341,008,166</b>	<b>13,726,207,330</b>	<b>35,067,724,816</b>

010  
TỔNG  
T B  
NG  
TY C  
NH



4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	324,863,920,000	11,534,860,000	-1,360,000,000	29,420,760,343	259,652,264,461	624,111,804,804						
Lãi trong kỳ báo cáo					48,295,360,998	48,295,360,998						
Trả cổ tức năm 2021					-97,255,176,000	-97,255,176,000						
Trích quỹ KTPL 2021					-9,650,000,000	-9,650,000,000						
Thưởng BDH 2021					-226,000,000	-226,000,000						
Tại ngày 31/12/2022	324,863,920,000	11,534,860,000	-1,360,000,000	29,420,760,343	200,816,449,459	565,275,989,802						
Tại ngày 01/01/2023	324,863,920,000	11,534,860,000	-1,360,000,000	29,420,760,343	200,816,449,459	565,275,989,802						
Lãi trong kỳ báo cáo					58,705,894,490	58,705,894,490						
Trích quỹ đầu tư phát triển				14,200,000,000	-14,200,000,000	-						
Trả cổ tức năm 2022					-64,836,784,000	-64,836,784,000						
Trích quỹ KTPL 2022					-7,080,000,000	-7,080,000,000						
Thưởng BDH 2022					-140,000,000	-140,000,000						
Tại ngày 31/12/2023	324,863,920,000	11,534,860,000	-1,360,000,000	43,620,760,343	173,265,559,949	551,925,100,292						

1322  
 CÔNG TY ĐIỆN ANH PHÂN PHỐI  
 TP. HCM

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	151,013,760,000	46.49	151,013,760,000	46.49
Công ty CP thiết bị điện	149,681,330,000	46.08	80,881,370,000	24.90
Các cổ đông khác	23,488,830,000	7.23	92,288,790,000	28.41
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	680,000,000	0.21	680,000,000	0.21
<b>Cộng</b>	<b>324,863,920,000</b>	<b>100</b>	<b>324,863,920,000</b>	<b>100</b>

4.16.3 Cổ phiếu

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,486,392	32,486,392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,486,392	32,486,392
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	32,486,392	32,486,392
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68,000	68,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	68,000	68,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,418,392	32,418,392
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	32,418,392	32,418,392
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10,000	10,000

4.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

1 Ngoại tệ các loại

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2023	01/01/2023
USD	9,237.72	8,721.54
EUR	8,056.75	3,884.16



5.1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	799,312,451,873	582,286,677,627	1,589,740,645,766	1,507,246,824,721
Doanh thu khác	0	261,666,668	1,347,652,333	1,384,046,449
<b>Cộng</b>	<b>799,312,451,873</b>	<b>582,548,344,295</b>	<b>1,591,088,298,099</b>	<b>1,508,630,871,170</b>

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng bán	664,070,254,711	501,297,572,713	1,379,460,361,075	1,342,810,389,453
<b>Cộng</b>	<b>664,070,254,711</b>	<b>501,297,572,713</b>	<b>1,379,460,361,075</b>	<b>1,342,810,389,453</b>

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	7,822,829,537	852,204,860	16,849,437,750	15,461,702,753
<b>Cộng</b>	<b>7,822,829,537</b>	<b>852,204,860</b>	<b>16,849,437,750</b>	<b>15,461,702,753</b>

5.4 Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	8,403,785,335	10,422,481,387	38,873,545,457	29,715,677,764
Chi phí khác	1,145,628,741	4,013,144,654	5,597,618,379	13,141,682,057
<b>Cộng</b>	<b>9,549,414,076</b>	<b>14,435,626,041</b>	<b>44,471,163,836</b>	<b>42,857,359,821</b>

5.5 Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1,623,133,824	1,444,398,524	3,232,601,510	4,261,954,354
Chi phí bảo hành	9,015,668,634	947,400,304	9,736,732,808	3,596,554,904
Chi phí bằng tiền khác	4,388,191,092	4,722,046,163	9,630,680,003	10,216,034,365
<b>Cộng</b>	<b>15,026,993,550</b>	<b>7,113,844,991</b>	<b>22,600,014,321</b>	<b>18,074,543,623</b>

100  
T  
C  
H  
Đ  
G  
A

**5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	12,402,163,275	8,045,042,454	25,906,476,359	21,255,508,930
Chi phí vật liệu quản lý	553,694,678	800,219,387	1,630,396,544	1,473,672,997
Chi phí khấu hao TSCĐ	657,066,715	598,393,043	2,826,240,528	2,255,382,195
Thuế, phí và lệ phí	1,348,761,529	817,078,345	1,656,283,645	2,359,257,029
Chi phí dự phòng	46,413,014,784	7,318,150,302	35,513,014,784	2,818,150,302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185,032,984	409,016,391	546,843,166	4,523,603,078
Chi phí bằng tiền khác	6,539,558,156	6,226,636,749	22,513,310,223	14,493,445,953
<b>Cộng</b>	<b>68,099,292,121</b>	<b>24,214,536,671</b>	<b>90,592,565,249</b>	<b>49,179,020,484</b>

**5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10,179,063,427	4,382,772,510	13,663,115,241	9,072,456,720
<b>Cộng</b>	<b>10,179,063,427</b>	<b>4,382,772,510</b>	<b>13,663,115,241</b>	<b>9,072,456,720</b>

107  
ĐNG  
IG T  
BỊ  
GA  
CƠ  
H-T



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 “Phải thu ngắn hạn khách hàng”. Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

## 6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty.

## 6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023.

## 6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của năm trước được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính riêng của năm nay.

	Số trước trình bày lại VND	Số trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp	23,220,319,769	- 23,220,319,769	-

322  
Y  
DIỆN  
NH  
H  
HÀ N



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng

	Số trước trình bày lại VND	Số trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND	
2 Nguồn kinh phí đã hình thành thành TSCĐ	-	5,110,249,277	5,110,249,277	
3 LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	152,785,314,027	13,721,613,792	166,506,927,819	
3 LNST chưa phân phối	41,720,734,635	766,442,602	42,487,177,237	
4 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	8,695,545,316	3,622,014,098	12,317,559,414	
5 Giá vốn hàng bán quý 4/2022	567,735,740,633	-	958,053,252	566,777,687,381
6 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2022	72,930,407,554	958,053,252	73,888,460,806	
7 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh quý 4/2022	22,881,302,239	958,053,252	23,839,355,491	
8 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý 4/2022	22,973,841,863	958,053,252	23,931,895,115	
9 Chi phí thuế TNDN hiện hành quý 4/2022	4,650,294,635	191,610,650	4,841,905,285	
10 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2022	18,323,547,228	766,442,602	19,089,989,830	
11 Giá vốn hàng bán năm 2022	1,501,900,685,749	-	958,053,252	1,500,942,632,497
12 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2022	175,142,726,199	958,053,252	176,100,779,451	
13 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2022	52,021,407,706	958,053,252	52,979,460,958	
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2022	52,649,745,364	958,053,252	53,607,798,616	
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2022	10,929,010,729	191,610,650	11,120,621,379	
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022	41,720,734,635	766,442,602	42,487,177,237	

Người lập

Đinh Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Hương

Ngày 30 tháng 01 năm 2024



Tổng giám đốc

Nguyễn Vũ Cường